

**CÔNG TY CỔ PHẦN KASSY LINK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KASSY LINK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KASSY LINK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110672149

**3. Ngày thành lập:** 03/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

P402, Tầng 4, Số 223 Quan Hoa, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886552070

Fax:

Email: [kassylincorp@gmail.com](mailto:kassylincorp@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)         | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                          | 4620     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                         | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                           | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                       | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được)                                                                                  | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                        | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                         | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                   | 4659     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                | 4669     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                 | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                | 9639 |
| 14. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( trừ - Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                         | 7420 |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)                            | 7490 |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                         | 7710 |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 4690 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                 | 4711 |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                  | 4719 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 23. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                           | 4774 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                     | 4931 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                     | 5229 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 28. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                             | 5621 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                     | 5630 |
| 33. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                        | 7721 |

|     |                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                | 7722        |
| 35. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                               | 7729        |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)                                                                    | 7730        |
| 37. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                          | 7911        |
| 38. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                          | 7912        |
| 39. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                     | 7990        |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4741(Chính) |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4742        |
| 42. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4751        |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4753        |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4759        |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4761        |
| 46. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4762        |
| 47. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4763        |
| 48. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4764        |
| 49. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4771        |
| 50. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4772        |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                       | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>PHƯƠNG | Số 35 phố Vũ<br>Tông Phan, Tổ<br>38, Phường<br>Khương Trung,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 50,000       | 0241850014<br>50                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>DUNG   | Số 35 phố Vũ<br>Tông Phan, Tổ<br>38, Phường<br>Khương Trung,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.500         | 25.000.000               | 5,000        | 0241870036<br>44                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Tổng số                            | 2.500         | 25.000.000               | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                       |                                    |        |             |        |                  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | TRẦN KIM<br>PHƯƠNG | Số 5, Khu 1.3Ha,<br>Phường Quảng<br>An, Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 22.500 | 225.000.000 | 45,000 | 0310850000<br>15 |
|   |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                       | Tổng số                            | 22.500 | 225.000.000 | 45,000 |                  |
|   |                    |                                                                                       |                                    |        |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THI PHƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/07/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024185001450

Ngày cấp: 12/12/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 35 phố Vũ Tông Phan, Tổ 38, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 35 phố Vũ Tông Phan, Tổ 38, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội